BẢO HIỂM VIETINBANK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1923/QĐ-VBI6	*Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Quy tắc và Biểu phí Bảo hiểm Tự Nguyện Xe Cơ Giới

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/06/2022 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành luật;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ban hành theo quyết định số 225/QĐ-HĐQT ngày 30/11/2024 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;

Căn cứ Công văn phê chuẩn số 9298/BTC-QLBH của Bộ Tài chính ngày 26/06/2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý nghiệp vụ Tổng công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này **"Quy tắc và Biểu phí Bảo hiểm Tự Nguyện Xe Cơ Giới".**

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **01/07/2025**.

Điều 3: Ban điều hành, Giám đốc công ty thành viên, Phòng giao dịch, Giám đốc Ban Trụ sở chính Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân TMCP Công thương Việt Nam, các đơn vị và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- *Như Điều 3;*
- *Lưu VP, Ban QLNV.*

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Bùi Thị Thanh Xuân

QUY TẮC
BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1923/QĐ-VBI6 ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2025)

A. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. "VBI": là Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập, tổ chức và hoạt động theo pháp luật Việt Nam.
2. "Chủ xe": là tổ chức, cá nhân sở hữu xe ô tô hoặc được chủ sở hữu xe ô tô giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp, điều khiển xe ô tô hoặc là chủ sở hữu thực tế theo hợp đồng mua bán, cho tặng đã được ký kết và công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật nhưng chưa làm thủ tục đăng ký lại theo quy định.
3. "Lái xe": là người điều khiển xe được bảo hiểm tại thời điểm xảy ra tổn thất.
4. "Người được bảo hiểm": là chủ sở hữu xe ô tô thực tế có xe ô tô được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm xe ô tô.
5. "Bên mua bảo hiểm": là cá nhân hoặc tổ chức giao kết hợp đồng bảo hiểm với VBI và đóng phí bảo hiểm.
6. "Người thụ hưởng": là tổ chức, cá nhân được bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm.
7. "Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận kiểm định)" là chứng chỉ xác nhận xe ô tô đã được kiểm định và thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.
8. "Tham gia giao thông": là việc chủ xe/lái xe điều khiển xe ô tô tham gia giao thông đường bộ.
9. "Đường cấm": là loại đường hoặc đoạn đường có đặt biển báo cấm bởi cơ quan có thẩm quyền, không cho phép toàn bộ hoặc một hoặc một số phương tiện giao thông đi vào.
10. "Xe ô tô:" bao gồm xe ô tô chở người, xe ô tô chở hàng, xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng, xe ô tô điện, xe ô tô lai điện, xe ô tô chuyên dùng, rơ moóc, sơ mi rơ moóc và các loại xe khác được quy định theo Tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành về phương tiện giao thông đường bộ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có), không bao gồm xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe máy điện hoặc các loại xe tương tự xe mô tô, xe gắn máy.

    10.1. "Xe ô tô điện": là loại xe ô tô sử dụng 100% năng lượng điện để vận hành động cơ điện và không sử dụng động cơ đốt trong. Năng lượng điện được tích trữ trong bộ pin động cơ điện.

10.2. "Xe ô tô lai điện": là loại xe ô tô sử dụng động cơ tổ hợp - loại động cơ kết hợp giữa động cơ đốt trong và động cơ điện lấy năng lượng điện từ bộ pin động cơ điện.

10.3. "Bộ pin động cơ điện": là bộ phận được sử dụng lưu trữ năng lượng cung cấp cho động cơ điện, có thể xả nạp lại điện nhiều lần.

11. "Giá thị trường": là giá mua bán trung bình của chiếc xe tương tự cùng năm sản xuất, cùng hãng sản xuất (make), cùng mẫu xe (model), cùng số km lăn bánh, cùng mục đích sử dụng được chào bán phổ biến trên thị trường ngay tại thời điểm và địa điểm xác định giá thị trường của xe.

12. "Thời gian sử dụng xe": là khoảng thời gian tính từ tháng sản xuất/tháng đăng ký đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm. Được quy định cụ thể như sau:
    - Trường hợp từ Tháng sản xuất đến Tháng đăng ký ≤ 24 tháng: thời gian được tính từ tháng đăng ký.
    - Trường hợp từ Tháng sản xuất đến Tháng đăng ký > 24 tháng: thời gian được tính từ tháng sản xuất.

    Đối với xe ô tô không có thông tin tháng sản xuất thì sẽ tính từ tháng Một của năm sản xuất.

13. "Cháy": là phản ứng hoá học giữa chất cháy và ô xy trong không khí có sự toả nhiệt và phát ánh sáng.

14. "Nổ": là phản ứng hoá học gây ra việc giải phóng khí và năng lượng đột ngột với khối lượng lớn đồng thời phát ra âm thanh và ảnh hưởng vật lý đến các vật xung quanh.

15. "Phí bảo hiểm": là khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải thanh toán cho VBI theo thời hạn và phương thức do các bên thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

16. "Quy tắc bảo hiểm": là tài liệu quy định quyền lợi, trách nhiệm của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm, VBI và các điều kiện, điều khoản bảo hiểm. Quy tắc bảo hiểm này được VBI ban hành theo quy định của pháp luật.

17. "Giấy yêu cầu bảo hiểm": là tài liệu mẫu do VBI quy định áp dụng tại thời điểm tham gia bảo hiểm để Bên mua bảo hiểm kê khai thông tin yêu cầu bảo hiểm và thiết lập Hợp đồng bảo hiểm. Giấy yêu cầu bảo hiểm phải có chữ ký của Bên mua bảo hiểm hoặc được xác nhận bằng phương tiện điện tử theo quy định, hướng dẫn của VBI tại từng thời điểm. Giấy yêu cầu bảo hiểm là một bộ phận cấu thành, không tách rời của Hợp đồng bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm phải chịu trách nhiệm về tính trung thực của những nội dung đã kê khai trong Giấy yêu cầu bảo hiểm.

18. "Giấy chứng nhận bảo hiểm": là tài liệu do VBI cấp cho Người được bảo hiểm bằng hình thức văn bản (theo hình thức bản giấy hoặc điện tử phù hợp quy định pháp luật) trên cơ sở thông tin do Bên mua bảo hiểm kê khai trong Giấy yêu cầu bảo hiểm, là bằng chứng của việc giao kết Hợp đồng bảo hiểm và được điều chỉnh theo Quy tắc bảo hiểm này.

19. "Sửa đổi bổ sung": là một bộ phận của Hợp đồng bảo hiểm, được lập thành văn bản (theo hình thức bản giấy hoặc điện tử phù hợp quy định pháp luật) để sửa đổi, bổ sung

các điều khoản điều kiện, nội dung trong Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm hoặc bất cứ thỏa thuận nào khác với Quy tắc bảo hiểm.

20. "Sự kiện bảo hiểm": là sự kiện khách quan do các bên thoả thuận hoặc pháp luật quy định mà khi sự kiện đó xảy ra thì doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

21. "Phương tiện điện tử": là phần cứng, thiết bị số, phần mềm, hệ thống thông tin hoặc phương tiện khác hoạt động dựa trên công nghệ thông tin, công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện từ hoặc công nghệ tương tự khác theo quy định của Luật giao dịch điện tử tại từng thời điểm.

22. Trong Quy tắc bảo hiểm này, các tài liệu được quy định phải có chữ ký được hiểu rằng các tài liệu này được ký trực tiếp bằng bản giấy hoặc xác nhận bằng hình thức điện tử phù hợp quy định pháp luật tại thời điểm thực hiện.

B. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm xe ô tô là sự thỏa thuận giữa Bên mua bảo hiểm và VBI, theo đó Bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, VBI phải bồi thường cho Người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

Hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản. Bộ Hợp đồng bảo hiểm bao gồm: văn bản Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, Quy tắc bảo hiểm; Tài liệu tóm tắt quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm; Giấy yêu cầu bảo hiểm; Sửa đổi bổ sung Hợp đồng bảo hiểm và các thỏa thuận bằng văn bản khác (nếu có).

Điều 2. Thời hạn bảo hiểm

1. Thời hạn bảo hiểm được bắt đầu và kết thúc theo thời gian được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm (sau đây gọi tắt là "Thời Hạn Bảo Hiểm"), với điều kiện là Bên mua bảo hiểm đã thanh toán đầy đủ phí bảo hiểm theo đúng thỏa thuận, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác bằng văn bản theo quy định của pháp luật.
2. Trong thời hạn bảo hiểm, nếu có sự chuyển quyền sở hữu Xe ô tô được bảo hiểm, Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm mặc nhiên có hiệu lực đối với chủ sở hữu xe ô tô mới kể từ ngày hợp đồng mua bán, cho, tặng có hiệu lực phù hợp với quy định của pháp luật hoặc ngày cấp lại của Giấy chứng nhận đăng ký xe, tùy theo thời điểm nào đến trước, trừ trường hợp Bên mua bảo hiểm cũ yêu cầu VBI chấm dứt hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm này trước thời điểm Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm mặc nhiên có hiệu lực.

Điều 3. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

1. Chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm do Bên mua bảo hiểm vi phạm thời hạn thanh toán phí bảo hiểm:

Hợp đồng bảo hiểm tự động chấm dứt ngay khi Bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm hoặc không đóng phí bảo hiểm theo thời hạn thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm và VBI không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm gia hạn đóng phí theo quy định pháp luật. VBI sẽ không phải gửi thông báo chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm. Đồng thời, VBI sẽ không chịu trách nhiệm cho những tổn thất phát sinh kể từ thời điểm chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm đóng đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp Bên mua bảo hiểm đã thanh toán một phần phí bảo hiểm trước thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm, VBI phải hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm phần phí bảo hiểm đã thanh toán tương ứng với khoảng thời gian không được bảo hiểm (nếu có). Trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, VBI không phải hoàn phí bảo hiểm.

2. Thỏa thuận chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm

Trong thời hạn bảo hiểm, hai bên thỏa thuận một trong hai bên có quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên kia theo quy định cụ thể tại Hợp đồng bảo hiểm..

Trường hợp Người được bảo hiểm chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm: VBI phải hoàn lại cho Người được bảo hiểm 70% phí bảo hiểm của thời gian còn lại hợp đồng bảo hiểm. VBI không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm.
Trường hợp VBI chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm: VBI phải hoàn lại cho Người được bảo hiểm toàn bộ phí bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của VBI

1. VBI có quyền:

1.1. Thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm;

1.2. Yêu cầu bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm;

1.3. Từ chối bồi thường đối với bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm;

1.4. Giảm trừ bồi thường đối với Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm theo quy định tại Điều 15 Quy tắc bảo hiểm này;

1.5. Yêu cầu bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật;

1.6. Yêu cầu người thứ ba bồi hoàn số tiền mà VBI đã bồi thường cho Người được bảo hiểm do người thứ ba gây ra đối với Xe ô tô được bảo hiểm;

1.7. Các quyền khác theo quy định tại Quy tắc bảo hiểm, Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm và quy định của pháp luật.

2. VBI có nghĩa vụ:

2.1. Giải thích cho bên mua bảo hiểm về điều kiện, điều khoản bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm khi tham gia bảo hiểm;

2.2. Cấp cho bên mua bảo hiểm giấy chứng nhận bảo hiểm ngay sau khi giao kết hợp đồng bảo hiểm;

2.3. Trả tiền bồi thường bảo hiểm hoặc giải thích bằng văn bản lý do từ chối bồi thường trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường đầy đủ, hợp lệ; hoặc trong vòng 90 ngày trong trường hợp VBI phải tiến hành xác minh hồ sơ.
Trong trường hợp VBI không đủ thẩm quyền để xác minh các yếu tố trong hồ sơ thì hồ sơ bồi thường được coi là đầy đủ và hợp lệ sau khi có kết luận chính thức của cơ quan chức năng có thẩm quyền;

2.4. Đối với những vụ tổn thất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, khi có yêu cầu của Người được bảo hiểm, VBI sẽ phối hợp giải quyết ngay và khi đã xác định trách nhiệm thuộc phạm vi bảo hiểm (không thuộc điểm loại trừ bảo hiểm của quy tắc này) có thể tạm ứng ngay một phần những chi phí cần thiết nhằm khắc phục hậu quả tổn thất theo quy định của Pháp luật;

2.5. VBI có trách nhiệm hướng dẫn Người được bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm thu thập tài liệu để lập hồ sơ bồi thường theo quy định tại Điều 7 Quy tắc bảo hiểm này;

2.6. VBI có trách nhiệm đánh giá lại rủi ro, tính lại phí bảo hiểm và thông báo bằng văn bản cho Người được bảo hiểm trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo về sự thay đổi mức độ rủi ro được bảo hiểm (quy định tại điểm 2.5 Khoản 2 Điều 5 của Quy tắc bảo hiểm này). VBI có trách nhiệm hoàn phí hoặc thu thêm phí tương ứng với thời hạn còn lại của hợp đồng bảo hiểm. VBI không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm;

2.7. Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Quy tắc bảo hiểm, Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm và quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm

1. **Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm có quyền:**

1.1. Yêu cầu VBI giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; cấp giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm;

1.2. Yêu cầu VBI bồi thường theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

1.3. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm giảm mức độ rủi ro được bảo hiểm (quy định tại mục 2.5 Khoản 2 Điều 5 của Quy tắc bảo hiểm này) thì Bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu VBI giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm và hoàn lại phần phí bảo hiểm chênh lệch hoặc theo quy định của pháp luật.

1.4. Chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm và/hoặc theo quy định của pháp luật;

1.5. Các quyền khác theo quy định tại Quy tắc bảo hiểm, Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm và quy định của pháp luật.

2. Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm có nghĩa vụ:

2.1. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo đúng thời hạn và phương thức đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm;

2.2. Cung cấp đầy đủ, tuyệt đối trung thực mọi thông tin liên quan đến đối tượng bảo hiểm và những nội dung trong Giấy yêu cầu bảo hiểm theo mẫu của VBI và các thông tin khác có ảnh hưởng đến việc giao kết, thực hiện Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, bao gồm việc cung cấp thông tin, tài liệu, chứng từ khi yêu cầu bồi thường. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đã cung cấp cho VBI theo Giấy yêu cầu bảo hiểm và các thông tin cung cấp trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm;

2.3. Tạo điều kiện thuận lợi để VBI xem xét tình trạng Xe ô tô được bảo hiểm trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm;

2.4. Đọc, hiểu rõ và chấp nhận toàn bộ Quy tắc bảo hiểm, điều kiện, điều khoản bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, quyền, nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm và các nội dung khác tại Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm khi giao kết hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm;

2.5. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến tăng hoặc giảm các rủi ro được bảo hiểm thì Bên mua bảo hiểm hoặc Người được bảo hiểm phải thông báo cho VBI trong vòng 15 ngày kể từ ngày có sự thay đổi đó. Các trường hợp thay đổi

yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm bao gồm: mục đích sử dụng, hoán cải, nâng cấp làm tăng giá trị xe, phạm vi hoạt động, thay đổi chủ sở hữu;

Khi có sự thay đổi làm tăng mức độ rủi ro được bảo hiểm thì Người được bảo hiểm có trách nhiệm đóng bổ sung phí bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm theo thông báo bằng văn bản của VBI.

Trường hợp Bên mua bảo hiểm không thông báo sự thay đổi rủi ro theo quy định này, VBI có quyền giảm trừ số tiền bồi thường theo quy định tại Điều 15 Quy tắc bảo hiểm này hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

2.6. Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ;

2.7. Khi xảy ra tổn thất, Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc Lái xe phải có trách nhiệm:

a. Thông báo ngay cho VBI vào đường dây nóng bằng điện thoại hoặc phương tiện điện tử khác, đồng thời thông báo cho cơ quan Công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất theo quy định, hướng dẫn chi tiết của VBI tại từng thời điểm để phối hợp giải quyết, tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tổn thất.

b. Không được tự ý di dời khỏi hiện trường, trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c. Không tự ý tháo gỡ hoặc sửa chữa Xe ô tô được bảo hiểm khi chưa có ý kiến chấp thuận của VBI, trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;.

d. Tạo điều kiện thuận lợi cho VBI trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu, chứng từ đó;

2.8. Thu thập và cung cấp cho VBI những tài liệu cần thiết liên quan đến thủ tục giải quyết bồi thường theo quy định tại Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm;

2.9. Trường hợp tổn thất xảy ra có liên quan đến trách nhiệm bồi thường của Người thứ ba do có hành vi gây thiệt hại cho Bên mua bảo hiểm thì Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm, Lái xe có trách nhiệm thông báo ngay cho VBI và phải thực hiện đúng theo các hướng dẫn của VBI để bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi bồi thường yêu cầu người thứ ba bồi hoàn cho VBI kèm theo toàn bộ hồ sơ, tài liệu cần thiết và hợp tác chặt chẽ với VBI để yêu cầu người thứ ba bồi hoàn số tiền đã hoặc sẽ được VBI bồi thường;

2.10. Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm, Lái xe sẽ không được phép tự ý, tự động thỏa thuận, chấp nhận, thừa nhận, đề nghị, hứa hẹn bất cứ điều gì hoặc thanh toán bất cứ khoản tiền nào đối với bên thứ ba có quyền lợi trách nhiệm liên quan nêu trên nếu không có sự đồng ý bằng văn bản trước của VBI;

2.11. Đối với các thiệt hại dẫn đến phải thay thế và được VBI chấp thuận bồi thường, bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm sau khi thực hiện xong công việc thay thế phải có trách nhiệm bàn giao tài sản đã được thay thế cho VBI;

2.12. Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc Lái xe phải thực hiện các biện pháp thích hợp để chăm sóc và bảo vệ Xe ô tô được bảo hiểm phòng tránh các rủi ro tổn thất và thiệt hại, duy trì Xe ô tô được bảo hiểm trong điều kiện hoạt động bình thường;

2.13. Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm và quy định của pháp luật.

Điều 6. Giám định tổn thất

1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, đại diện VBI thực hiện việc giám định tổn thất với sự có mặt của Người được bảo hiểm/Lái xe, các bên có liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của các bên có liên quan nhằm xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất.
   Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên tham gia hoặc được xác nhận bằng phương tiện điện tử theo quy định, hướng dẫn của VBI tại từng thời điểm. VBI chịu trách nhiệm về chi phí giám định tổn thất.
2. Trường hợp các bên không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại, có thể thỏa thuận chọn cơ quan giám định độc lập, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong Hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được việc trưng cầu giám định độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án có thẩm quyền nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của Người được bảo hiểm hoặc nơi đặt trụ sở của VBI để chỉ định giám định độc lập. Kết luận của giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.
3. Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của VBI, VBI phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của VBI, Người được bảo hiểm phải trả chi phí giám định độc lập.
4. Trong trường hợp đặc biệt, VBI không thể thực hiện được việc giám định thì VBI có trách nhiệm hướng dẫn Người được bảo hiểm/Lái xe thu thập đầy đủ thông tin chi tiết về nguyên nhân, diễn biến, mức độ thiệt hại cùng các chứng từ, ảnh chụp thiệt hại và tài liệu liên quan để làm căn cứ xác định bồi thường.

Điều 7. Hồ sơ bồi thường

Đối với từng vụ việc cụ thể thì Hồ sơ bồi thường bao gồm một hoặc nhiều loại tài liệu sau:

1. Tài liệu do bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm cung cấp:

1.1. Thông báo tổn thất và yêu cầu bồi thường theo mẫu của VBI bằng hình thức văn bản có chữ ký của Người được bảo hiểm/Lái xe hoặc được Người được bảo hiểm/Lái xe xác nhận bằng phương tiện điện tử theo quy định, hướng dẫn của VBI tại từng thời điểm.

1.2. Tài liệu liên quan đến Xe ô tô được bảo hiểm, Lái xe (bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền, ảnh chụp/video quay bản chính do đại diện VBI/Người được bảo hiểm/Lái xe thực hiện và cung cấp bằng phương tiện điện tử theo quy định, hướng dẫn của VBI tại từng thời điểm) như sau:

a. Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc Hợp đồng bảo hiểm và các thỏa thuận khác bằng văn bản (nếu có);

b. Giấy chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe kèm bản gốc Giấy biên nhận của tổ chức tín dụng còn hiệu lực, thay cho bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe trong thời gian tổ chức tín dụng giữ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe) hoặc chứng từ chuyển quyền sở hữu xe và chứng từ

nguồn gốc xe (trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký xe); Giấy phép lái xe hợp lệ, còn hiệu lực của Lái xe bị tổn thất theo quy định của pháp luật;

c. Các giấy tờ liên quan đến mua bán, chuyển nhượng, cho, tặng, uỷ quyền sử dụng xe (các tài liệu phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật) (nếu có);

d. Giấy chứng nhận kiểm định hợp lệ, còn hiệu lực (trừ trường hợp xe lưu hành tạm thời có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền hoặc hoạt động trong thời gian thực hiện thủ tục đăng ký, kiểm định lần đầu tiên tại Việt Nam);

1.3. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:

a. Hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại;

b. Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà Người được bảo hiểm đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của VBI (nếu có).

1.4. Tài liệu chứng minh thiệt hại về sức khỏe, tính mạng (Bản sao y của các cơ sở y tế hoặc bản sao có xác nhận của VBI sau khi đã đối chiếu với bản chính) do bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm cung cấp:

a. Trường hợp người được bảo hiểm bị thương tật: Giấy ra viện, Giấy chứng nhận thương tích/Phẫu thuật, Bệnh án và chứng từ thanh toán/hóa đơn;

b. Trường hợp người được bảo hiểm bị tử vong: Trích lục khai tử hoặc Giấy báo tử hoặc văn bản xác nhận của cơ quan công an hoặc kết quả giám định của Cơ quan giám định pháp y đối với trường hợp nạn nhân chết trên phương tiện giao thông, chết do tai nạn.

1.5. Biên bản thỏa thuận/hòa giải (trong trường hợp hòa giải);

1.6. Bản án hoặc Quyết định có hiệu lực của Tòa án (nếu có);

1.7. Các tài liệu cần thiết để chuyển quyền cho VBI yêu cầu bồi hoàn từ bên gây thiệt hại cho Xe ô tô được bảo hiểm mà Người được bảo hiểm đã được VBI giải quyết bồi thường thiệt hại (trong trường hợp thiệt hại phát sinh do lỗi của người thứ ba).

2. Tài liệu do VBI phối hợp với Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm để thu thập:

2.1. Bản sao có xác nhận của cơ quan công an trong trường hợp tai nạn có sự tham gia giải quyết của cơ quan công an, bao gồm:

a. Thông báo kết quả điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông hoặc Biên bản giải quyết vụ tai nạn giao thông hoặc Thông báo kết luận điều tra giải quyết vụ tai nạn giao thông;

b. Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn (nếu có);

c. Sơ đồ hiện trường tai nạn (nếu có);

d. Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn (nếu có);

2.2. Các tài liệu liên quan đến trách nhiệm của người thứ ba (nếu có);

2.3. Biên bản giám định xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại được các bên thống nhất;

3. Tài liệu do Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm cung cấp trong trường hợp Xe ô tô được bảo hiểm bị mất trộm hoặc mất cướp toàn bộ:

- Đơn trình báo mất trộm, mất cướp với cơ quan công an có xác nhận của cơ quan công an;
- Quyết định khởi tố và điều tra hình sự liên quan đến mất trộm, mất cướp Xe ô tô được bảo hiểm (nếu có);

- Quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ khởi tố vụ án hình sự liên quan đến mất trộm, mất cướp Xe ô tô được bảo hiểm (nếu có);
- Khai báo bị mất giấy tờ, tài liệu liên quan đến Xe ô tô được bảo hiểm bị mất cắp, mất cướp khi để trên Xe ô tô được bảo hiểm có xác nhận của cơ quan công an (nếu có).

4. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có) theo yêu cầu của VBI.

Điều 8. Bảo hiểm trùng

Hợp đồng bảo hiểm trùng là trường hợp có từ hai hợp đồng bảo hiểm trở lên để bảo hiểm cho cùng phạm vi, đối tượng, thời hạn và sự kiện bảo hiểm mà tổng số tiền bảo hiểm vượt quá giá thị trường của xe ô tô được bảo hiểm tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp các bên giao kết hợp đồng bảo hiểm trùng, khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, số tiền bồi thường của mỗi hợp đồng bảo hiểm được tính tương ứng theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thoả thuận trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng mà bên mua bảo hiểm đã giao kết. Tổng số tiền bồi thường của các hợp đồng bảo hiểm không vượt quá giá trị thiệt hại thực tế của xe ô tô được bảo hiểm.

Điều 9. Thời hạn yêu cầu bồi thường, khiếu nại và thời hiệu khởi kiện

1. Thời hạn nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm là 01 năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hạn yêu cầu bồi thường. Quá thời hạn nêu trên, VBI sẽ không giải quyết yêu cầu bồi thường.
2. Thời hạn khiếu nại về quyết định bồi thường của VBI là chín mươi (90) ngày kể từ ngày Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm nhận được thông báo bồi thường của VBI. Quá thời hạn nêu trên, VBI sẽ không giải quyết khiếu nại. Trường hợp Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn vì lý do bất khả kháng hoặc vì những trở ngại khách quan khác thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hạn khiếu nại.
3. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu VBI và Người được bảo hiểm không giải quyết được bằng thương lượng sẽ được đưa ra Trung tâm trọng tài thương mại tại Việt Nam do các bên thỏa thuận hoặc Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam để giải quyết.

C. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

CHƯƠNG I: BẢO HIỂM THIỆT HẠI VẬT CHẤT XE

Điều 10. Phạm vi bảo hiểm

1. VBI chịu trách nhiệm bồi thường cho Người được bảo hiểm những thiệt hại vật chất do thiên tai, tai nạn bất ngờ, không lường trước được trong những trường hợp sau hoặc theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm:

1.1. Đâm, va, lật, đổ, chìm, rơi toàn bộ xe, bị các vật thể khác rơi hoặc va chạm vào;

1.2. Hỏa hoạn, cháy, nổ;

1.3. Những tai họa bất khả kháng do thiên nhiên gây ra;

1.4. Mất toàn bộ xe do trộm, cướp;

1.5. Hành vi ác ý, cố ý gây thiệt hại của người khác không phải của Người được bảo hiểm, Lái xe và những người có quyền lợi liên quan đến sở hữu, khai thác và sử dụng Xe ô tô được bảo hiểm.

2. Ngoài số tiền bồi thường, VBI còn bồi thường cho Người được bảo hiểm những chi phí cần thiết và hợp lý theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm để thực hiện các công việc theo yêu cầu và chỉ dẫn của VBI khi xảy ra tổn thất (thuộc phạm vi bảo hiểm), bao gồm các chi phí:

2.1. Chi phí ngăn ngừa hạn chế tổn thất phát sinh thêm (nếu có);

2.2. Chi phí cứu hộ và vận chuyển xe bị thiệt hại tới nơi sửa chữa gần nhất hoặc nơi sửa chữa phù hợp nhất được VBI chấp thuận;

Tổng các chi phí tại Khoản 2 Điều này tối đa không vượt quá 10% số tiền bảo hiểm trong suốt thời hạn bảo hiểm.

Điều 11: Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

VBI không chịu trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau hoặc theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm (nếu có):

Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm áp dụng chung đối với các loại xe ô tô:

1. Hành động cố ý gây thiệt hại của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm, Lái xe và những người có quyền lợi liên quan đến sở hữu, khai thác và sử dụng xe;
2. Tại thời điểm xe tham gia giao thông xảy ra tổn thất, xe không có Giấy chứng nhận kiểm định hợp lệ hoặc Giấy chứng nhận kiểm định hết hiệu lực (trừ trường hợp xe mới chờ đăng kiểm và không kéo dài quá 30 ngày kể từ ngày bảo hiểm có hiệu lực) theo quy định của pháp luật hiện hành;
3. Lái xe không đủ điều kiện về độ tuổi theo quy định của Pháp luật; Lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không hợp lệ theo quy định của pháp luật về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa hoặc sử dụng Giấy phép lái xe hết hạn sử dụng tại thời điểm xảy ra tai nạn hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không phù hợp đối với xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp Lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc quá lịch hẹn tạm giữ Giấy phép lái xe của cơ quan chức năng có thẩm quyền nhưng lái xe chưa đến giải quyết hoặc hoặc bị thu hồi Giấy phép lái xe thì được coi là không có Giấy phép lái xe;

4. Lái xe trong tình trạng có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở; sử dụng và/hoặc trong cơ thể có ma túy, các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng;
5. Xe ô tô được bảo hiểm đi vào khu vực cấm, đường cấm, đường ngược chiều (bao gồm lùi, đi ngược chiều của đường một chiều và/hoặc lùi, đi ngược chiều trên đường có biển "Cấm đi ngược chiều"), rẽ và/hoặc quay đầu tại nơi bị cấm, không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông, không chấp hành theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, dừng, đỗ, lùi trái quy định trên cầu hoặc trên đường cao tốc, trừ trường hợp bất khả kháng. Xe ô tô được bảo hiểm không có, không sử dụng hoặc sử dụng không đủ thiết bị chiếu sáng theo quy định trong thời gian theo quy định của pháp luật;
6. Đua xe (hợp pháp hoặc trái phép), Xe ô tô được bảo hiểm dùng để kéo xe khác không tuân thủ quy định của pháp luật;
7. Xe ô tô được bảo hiểm chở hàng trái phép theo quy định của pháp luật;
8. Tổn thất xảy ra ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
9. Tổn thất xảy ra trong những trường hợp: Chiến tranh, khủng bố;
10. Tổn thất do hao mòn tự nhiên hoặc do bản chất vốn có của tài sản, giảm giá trị thương mại, hỏng hóc do khuyết tật hoặc hỏng hóc thêm do sửa chữa, trong quá trình sửa chữa, bao gồm cả chạy thử;
11. Tổn thất của động cơ khi Xe ô tô được bảo hiểm hoạt động trong khu vực bị ngập nước;
12. Tổn thất đối với săm lốp, bạt thùng xe, nhãn mác (tem xe) trừ trường hợp tổn thất xảy ra do cùng một nguyên nhân và đồng thời với các bộ phận khác của Xe ô tô được bảo hiểm trong cùng một vụ tai nạn;
13. Mất bộ phận của Xe ô tô được bảo hiểm do bị trộm hoặc bị cướp;
14. Mất toàn bộ Xe ô tô được bảo hiểm trong trường hợp lừa đảo hoặc lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt xe (xe cho thuê hoặc xe cho mượn hoặc siết nợ hoặc tranh chấp);
15. Thiệt hại xảy ra đối với máy móc, dụng cụ điện, bộ pin động cơ điện, động cơ điện, thiết bị điện hay các bộ phận của thiết bị điện của Xe ô tô được bảo hiểm do chạy quá tải, quá áp lực, đoản mạch, tự đốt nóng, hồ quang điện hay rò điện do bất kỳ nguyên nhân nào gây ra, trừ khi có thỏa thuận khác;
16. Xe ô tô được bảo hiểm chở, kéo theo, nâng hoặc cẩu hàng hóa quá tải trọng cho phép hoặc quá số lượng người cho phép chở từ 50% trở lên (không bao gồm trẻ em dưới 07 tuổi) theo quy định trên Giấy chứng nhận kiểm định của Xe ô tô được bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận kiểm định của thiết bị gắn trên Xe ô tô được bảo hiểm. Đối với xe chở hàng căn cứ vào tải trọng chuyên chở/kéo theo cho phép tham gia giao thông, sức nâng/cẩu theo thiết kế, xe chở người căn cứ vào số người cho phép chở, xe vừa chở người vừa chở hàng căn cứ vào tải trọng cho phép tham gia giao thông hoặc số người cho phép chở;
17. Tổn thất các thiết bị lắp thêm trên Xe ô tô được bảo hiểm ngoài các thiết bị của nhà sản xuất đã lắp ráp. Tổn thất về Xe ô tô được bảo hiểm do các thiết bị lắp thêm trên xe ngoài các thiết bị của nhà sản xuất đã lắp ráp gây ra trừ các thiết bị lắp thêm theo quy định;
18. Toàn bộ hư hỏng hay tổn thất do quá trình vận hành các thiết bị chuyên dùng trên Xe ô tô được bảo hiểm gây ra cho chính chiếc xe đó;

19. Xe chạy quá tốc độ từ 50% trở lên so với tốc độ cho phép theo quy định của pháp luật.

Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm áp dụng riêng đối với Xe ô tô điện và Xe ô tô lai điện:

Ngoài các điều khoản Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm áp dụng chung nêu trên, VBI không chịu trách nhiệm đối với các tổn thất, thiệt hại vật chất xe ô tô điện, xe ô tô lai điện gây ra bởi các nguyên nhân sau:

20. Người được bảo hiểm, Lái xe ô tô sử dụng thiết bị sạc điện không theo đúng hướng dẫn, quy định của nhà sản xuất;
21. Các tổn thất, thiệt hại gây ra trực tiếp bởi lỗi cơ khí/hệ thống điện/điện tử của xe, bộ pin động cơ điện và thiết bị sạc điện thuộc trách nhiệm của nhà sản xuất;
22. Các tổn thất, thiệt hại gây ra bởi lỗi tay nghề, thao tác của kỹ thuật viên không tuân thủ đúng hướng dẫn của nhà sản xuất trong quá trình bảo dưỡng, bảo hành, sửa chữa hoặc lắp ráp.

Điều 12. Số tiền bảo hiểm và giá trị bảo hiểm (giá thị trường)

1. Số tiền bảo hiểm là số tiền mà Bên mua bảo hiểm yêu cầu VBI bảo hiểm cho Xe ô tô được bảo hiểm và được ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm và không lớn hơn Giá thị trường của Xe ô tô được bảo hiểm tại thời điểm giao kết Hợp đồng bảo hiểm (sau đây gọi tắt là "Số tiền bảo hiểm").
2. Bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận tham gia bảo hiểm với số tiền bảo hiểm bằng hoặc thấp hơn giá thị trường của Xe ô tô được bảo hiểm.
3. VBI xác định giá thị trường của Xe ô tô được bảo hiểm như sau:
   3.1. Đối với xe mới (100%), giá trị của xe là giá bán xe do các hãng sản xuất trong nước công bố tại thị trường Việt Nam, hoặc giá xe nhập khẩu đã bao gồm tất cả các loại thuế theo quy định của Nhà nước.
   3.2. Đối với xe đã qua sử dụng, giá trị của Xe ô tô được bảo hiểm là giá xe mua bán trên thị trường của xe cùng chủng loại (cùng hãng sản xuất, mẫu xe, dung tích xi lanh, năm sản xuất).

Điều 13. Giải quyết quyền lợi bảo hiểm

1. Bồi thường tổn thất bộ phận:

1.1. VBI chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thực tế hợp lý để sửa chữa, thay thế bộ phận (trường hợp không thể sửa chữa để đảm bảo an toàn kỹ thuật khi vận hành) hoặc trả bằng tiền cho Người được bảo hiểm để bù đắp tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm trên cơ sở xác định được chi phí hợp lý để sửa chữa, khắc phục tổn thất có thể phải trả sau khi áp dụng mức khấu trừ, giảm trừ bồi thường, khấu hao bộ phận (nếu có).

1.2. Cách xác định số tiền bồi thường:

a. Trường hợp Xe ô tô được bảo hiểm dưới giá trị, số tiền bồi thường sẽ được tính theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm và giá thị trường của Xe ô tô được bảo hiểm tại thời điểm giao kết hợp đồng;
b. Trường hợp Xe ô tô được bảo hiểm bằng giá trị, số tiền bồi thường sẽ được tính bằng chi phí hợp lý để phục hồi, sửa chữa Xe ô tô được bảo hiểm bị tổn thất. Cách xác định chi phí hợp lý cho bộ phận hư hỏng phải thay thế mới được tính bằng chi phí thay thế thực tế trừ đi số tiền khấu hao (trừ trường hợp có thỏa thuận bảo hiểm bổ sung bồi

thường không áp dụng khấu hao thay mới), tỷ lệ khấu hao bộ phận áp dụng cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng xe	Các loại xe thông dụng (không bao gồm Xe đầu kéo, Taxi, Xe cho thuê tự lái, Xe khách liên tỉnh, nội tỉnh)	Xe đầu kéo, Taxi, Xe cho thuê tự lái, Xe khách liên tỉnh, nội tỉnh
Dưới 1 năm	0%	0%
Từ 1 năm đến dưới 3 năm	0%	15% giá trị bộ phận thay mới
Từ 3 năm đến dưới 6 năm	15% giá trị bộ phận thay mới	22,5% giá trị bộ phận thay mới
Từ 6 năm đến dưới 10 năm	25% giá trị bộ phận thay mới	37,5% giá trị bộ phận thay mới
Từ 10 năm đến dưới 15 năm	35% giá trị bộ phận thay mới	52,5% giá trị bộ phận thay mới
Từ 15 năm trở lên	50% giá trị bộ phận thay mới	75% giá trị bộ phận thay mới

Tỷ lệ khấu hao áp dụng riêng đối với Bộ pin động cơ điện:

Thời gian sử dụng	Xe không kinh doanh	Xe Kinh doanh
Dưới 1 năm	0%	0%
Từ 1 năm trở đi	10% giá trị bộ phận thay mới /năm sử dụng	15% giá trị bộ phận thay mới/năm sử dụng

Thời gian sử dụng của Bộ pin động cơ điện được tính từ năm xuất xưởng của Bộ pin động cơ điện hoặc năm sản xuất của xe.

Quy định khác: Trường hợp bộ phận hư hỏng đã từng được thay thế bằng phụ tùng mới (có đầy đủ hóa đơn/chứng từ để chứng minh) thì thời gian tính khấu hao được tính từ thời điểm thay thế gần nhất.

2. Bồi thường tổn thất toàn bộ

2.1. VBI bồi thường tổn thất toàn bộ trong trường hợp Xe ô tô được bảo hiểm bị phá hủy toàn bộ hoặc thiệt hại không thể khôi phục, hoặc chi phí sửa chữa thiệt hại ước tính (chưa bao gồm thuế VAT) bằng hoặc trên 75% giá thị trường của Xe ô tô được bảo hiểm tại thời điểm xảy ra tổn thất.

Trường hợp, Xe ô tô điện, ô tô lai điện có tham gia bảo hiểm cho Bộ pin động cơ điện thì Giá trị thị trường của Xe ô tô sẽ bao gồm cả giá trị Bộ pin động cơ điện tại thời điểm trước khi xảy ra tổn thất.

2.2. VBI có trách nhiệm bồi thường tổn thất toàn bộ Xe ô tô được bảo hiểm bị mất trộm, mất cướp khi có kết luận của cơ quan công an đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ khởi tố hình sự liên quan đến mất trộm, mất cướp của Xe ô tô được bảo hiểm.

2.3. Số tiền bồi thường tổn thất toàn bộ bằng giá trị thực tế của Xe ô tô được bảo hiểm tại thời điểm xảy ra tổn thất cùng chủng loại, thông số kỹ thuật và không vượt quá Số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Hợp đồng bảo hiểm.

Số tiền bồi thường tổn thất toàn bộ chưa bao gồm các chi phí quy định tại Khoản 2 Điều 10.

3. Thu hồi tài sản sau bồi thường

Khi VBI đã bồi thường tổn thất bộ phận hoặc toàn bộ cho Xe ô tô được bảo hiểm thì bộ phận hư hỏng hoặc toàn bộ Xe ô tô được bảo hiểm đó thuộc quyền sở hữu của VBI, cụ thể:

3.1. Đối với trường hợp bồi thường thay mới bộ phận, VBI sẽ thu hồi bộ phận hư hỏng đã được trả tiền bồi thường thay mới (bao gồm cả trường hợp áp dụng khấu hao).

3.2. Đối với trường hợp bồi thường tổn thất toàn bộ, VBI có quyền thu hồi tài sản bị thiệt hại sau khi đã thay thế hoặc trả tiền bồi thường. Trường hợp tham gia bảo hiểm dưới giá trị thì VBI thu hồi phần giá trị tương đương theo tỷ lệ tham gia bảo hiểm.

3.3. Đối với trường hợp bồi thường cho Xe ô tô được bảo hiểm bị mất trộm, mất cướp và sau khi bồi thường đã tìm được Xe ô tô được bảo hiểm thì VBI được quyền sở hữu toàn bộ Xe ô tô được bảo hiểm đó.

4. Nguyên tắc áp dụng kết hợp các Mức khấu trừ và Giảm trừ bồi thường

Trường hợp vụ tổn thất phải áp dụng đồng thời nhiều mức giảm trừ bồi thường và mức khấu trừ thì VBI sẽ thực hiện áp dụng thứ tự như sau: mức khấu trừ của các điều khoản bổ sung, mức giảm trừ bồi thường cao nhất, mức khấu trừ chung.

Điều 14. Mức khấu trừ

1. Mức khấu trừ là số tiền được ấn định trên Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc Hợp đồng bảo hiểm mà Người được bảo hiểm phải tự gánh chịu trong mỗi và mọi vụ tổn thất bộ phận của xe tham gia bảo hiểm vật chất xe tại VBI, không áp dụng mức khấu trừ này đối với trường hợp tổn thất toàn bộ.
2. Trừ khi có thỏa thuận khác và được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm, VBI áp dụng mức khấu trừ tối thiểu là 500.000 (năm trăm ngàn) đồng/vụ.

Điều 15. Giảm trừ bồi thường

VBI có quyền thực hiện giảm trừ số tiền bồi thường đối với mỗi vụ tổn thất theo tỷ lệ trong các trường hợp sau đây hoặc theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm:

1. Giảm 10% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:
   a. Người được bảo hiểm/Lái xe không thông báo tổn thất cho VBI (bằng văn bản hoặc các phương tiện điện tử theo quy định, hướng dẫn chi tiết của VBI tại từng thời điểm) trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đã được VBI giám định thiệt hại trong thời gian này;
   b. Người được bảo hiểm/Lái xe không bảo vệ hiện trường tổn thất, không thực hiện đầy đủ các biện pháp cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, trừ trường hợp:
   - Phải di chuyển để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế tổn thất thêm về người và tài sản, hoặc
   - Phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
2. Giảm trừ 25% số tiền bồi thường trong trường hợp Người được bảo hiểm/Lái xe tự ý di dời khỏi hiện trường, trừ trường hợp:
   - Phải di chuyển để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế tổn thất thêm về người và tài sản, hoặc
   - Phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
3. Giảm 30% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:
   a. Người được bảo hiểm/Lái xe tự ý tháo gỡ hoặc sửa chữa xe ô tô khi chưa có ý kiến chấp thuận của VBI, trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

b. Xe ô tô được bảo hiểm chạy vượt quá tốc độ cho phép từ 20% đến dưới 50%.
c. Xe ô tô được bảo hiểm vượt tại khu vực có biển cấm vượt.

4. Giảm trừ số tiền bồi thường theo tỷ lệ giữa số phí bảo hiểm đã đóng và số phí bảo hiểm phải đóng theo quy định trong các trường hợp sau:
   a. Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm kê khai không đúng mục đích sử dụng của xe hoặc loại xe hoặc năm sản xuất hoặc tháng đăng ký lần đầu của xe trên Giấy yêu cầu bảo hiểm dẫn đến tính toán thiếu phí bảo hiểm so với quy định.
   b. Trong thời hạn bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm không thông báo cho VBI khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm để bổ sung phí bảo hiểm: thay đổi mục đích sử dụng, hoán cải, nâng cấp làm tăng giá trị xe.
5. Giảm từ 50% đến dưới 100% số tiền bồi thường tùy theo mức độ lỗi của Người được bảo hiểm/Lái xe trong trường hợp:
   a. Người được bảo hiểm/Lái xe không bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền yêu cầu người thứ ba bồi hoàn cho VBI kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ tài liệu cần thiết hoặc không hợp tác với VBI để thu đòi người thứ ba hoặc tự ý thỏa thuận bồi thường với người thứ ba gây thiệt hại cho VBI.
   b. Người được bảo hiểm/Lái xe không trung thực trong việc cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ trong hồ sơ bồi thường nhằm làm sai lệch nguyên nhân tổn thất hoặc mức độ thiệt hại.
   c. Người được bảo hiểm/Lái xe không tạo điều kiện thuận lợi cho VBI trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu, chứng từ do Người được bảo hiểm/Lái xe cung cấp.
6. Giảm số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) chở, kéo theo, nâng hoặc cẩu hàng hóa quá tải trọng cho phép hoặc quá số lượng người cho phép chở từ 20% đến dưới 50% trở lên (không bao gồm trẻ em dưới 07 tuổi) theo quy định trên Giấy chứng nhận kiểm định của Xe ô tô được bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận kiểm định của thiết bị gắn trên Xe ô tô được bảo hiểm. Đối với xe chở hàng căn cứ vào tải trọng chuyên chở/kéo theo cho phép tham gia giao thông, sức nâng/cẩu theo thiết kế, xe chở người căn cứ vào số người cho phép chở, xe vừa chở người vừa chở hàng căn cứ vào tải trọng cho phép tham gia giao thông hoặc số người cho phép chở.

CHƯƠNG II: BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE ĐỐI VỚI HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN XE

Điều 16: Phạm vi bảo hiểm

VBI nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của Chủ xe đối với hàng hoá trong quá trình vận chuyển theo hợp đồng vận chuyển giữa Chủ xe và chủ hàng trong phạm vi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm, VBI sẽ thanh toán cho Chủ xe số tiền mà Chủ xe phải bồi thường theo quy định của Bộ Luật dân sự trong những trường hợp xe đang chở hàng bị:

1. Đâm va, lật, đổ, rơi, chìm, hỏa hoạn, cháy, nổ, bị các vật thể rơi vào, va chạm vào;
2. Những tai họa bất khả kháng do thiên nhiên: Bão, lũ lụt, sụt lở, ngập, sét đánh, động đất, mưa đá, sóng thần.
3. Ngoài số tiền bồi thường, VBI còn thanh toán cho Chủ xe các chi phí cần thiết và hợp lý nhằm:
   3.1. Ngăn ngừa, giảm nhẹ tổn thất cho hàng hoá;
   3.2. Bảo quản, xếp dỡ, lưu kho, lưu bãi hàng hoá trong quá trình vận chuyển do hậu quả của tai nạn;

Tổng các chi phí tại khoản 3 nêu trên tối đa không quá 10% số tiền bảo hiểm/vụ tổn thất.

Điều 17: Điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

VBI không chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại về hàng hóa trong những trường hợp sau:

1. Hành động cố ý gây thiệt hại của Chủ xe, Người điều khiển xe, chủ hàng hoặc người có quyền lợi đối với hàng hóa trên xe;
2. Tại thời điểm xe tham gia giao thông xảy ra tổn thất, xe không có Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Giấy chứng nhận kiểm định hết hiệu lực theo quy định của pháp luật hiện hành;
3. Lái xe không đủ điều kiện về độ tuổi theo quy định của Pháp luật; Lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không hợp lệ theo quy định của pháp luật về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa hoặc sử dụng Giấy phép lái xe hết hạn sử dụng tại thời điểm xảy ra tai nạn hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không phù hợp đối với xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp Lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc quá lịch hẹn tạm giữ Giấy phép lái xe của cơ quan chức năng có thẩm quyền nhưng lái xe chưa đến giải quyết hoặc hoặc bị thu hồi Giấy phép lái xe thì được coi là không có Giấy phép lái xe;
4. Lái xe trong tình trạng có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở; sử dụng và/hoặc trong cơ thể có ma túy, các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng;
5. Xe ô tô được bảo hiểm đi vào khu vực cấm, đường cấm, đường ngược chiều (bao gồm lùi, đi ngược chiều của đường một chiều và/hoặc lùi, đi ngược chiều trên đường có biển "Cấm đi ngược chiều"), rẽ và/hoặc quay đầu tại nơi bị cấm, không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông, không chấp hành theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, dừng, đỗ, lùi trái quy định trên cầu hoặc trên đường cao tốc, trừ trường hợp bất

khả kháng. Xe ô tô được bảo hiểm không có, không sử dụng hoặc sử dụng không đủ thiết bị chiếu sáng theo quy định trong thời gian theo quy định của pháp luật;

6. Đua xe (hợp pháp hoặc trái phép);
7. Xe ô tô được bảo hiểm dùng để kéo xe khác không tuân thủ quy định của pháp luật;
8. Xe ô tô được bảo hiểm chở, kéo theo, nâng hoặc cẩu hàng hóa quá tải trọng cho phép hoặc quá số lượng người cho phép chở từ 50% trở lên (không bao gồm trẻ em dưới 07 tuổi) theo quy định trên Giấy chứng nhận kiểm định của Xe ô tô được bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận kiểm định của thiết bị gắn trên Xe ô tô được bảo hiểm. Đối với xe chở hàng căn cứ vào tải trọng chuyên chở/kéo theo cho phép tham gia giao thông, sức nâng/cẩu theo thiết kế, xe chở người căn cứ vào số người cho phép chở, xe vừa chở người vừa chở hàng căn cứ vào tải trọng cho phép tham gia giao thông hoặc số người cho phép chở;
9. Xe sử dụng để tập lái (trừ khi có thỏa thuận khác); Chạy thử sau khi sửa chữa, xe chở hàng, chất cháy, chất nổ trái phép;
10. Thiệt hại có tính chất hậu quả gián tiếp như: Giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại; những thiệt hại mang yếu tố tinh thần; thiệt hại không do tai nạn trực tiếp gây ra;
11. Tai nạn xảy ra ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ khi có thỏa thuận khác;
12. Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: Vàng bạc, đá quý, tiền, hóa đơn, các loại giấy tờ có giá, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt;
13. Chiến tranh và các nguyên nhân tương tự chiến tranh như nội chiến, đình công, bạo động dân sự; khủng bố;
14. Lái xe, Chủ xe, chủ hàng không thực hiện và/hoặc thiếu trách nhiệm trông coi, bảo quản hàng hóa;
15. Xe ô tô được bảo hiểm không thích hợp với loại hàng chuyên chở;
16. Hàng bị thiếu, mất cắp, trộm, cướp, sai thể loại, quy cách, sai mã ký hiệu;
17. Hàng hóa hư hỏng do bản chất tự nhiên của hàng hóa;
18. Hàng hóa lưu thông trái phép; hư hỏng hàng hoá do bị truy đuổi hoặc bị bắt giữ của cơ quan chức năng Nhà nước; hư hỏng do chậm trễ (trừ chậm trễ do tai nạn);
19. Hàng hoá hư hỏng trong quá trình xếp dỡ; Giao hàng chậm trễ, giao hàng không đúng người nhận;
20. Tổn thất hàng hóa do bị xô lệch, va đập trong quá trình vận chuyển mà không phải do xe đâm va, lật, đổ, rơi;
21. Hàng hóa bị cháy không do lỗi của Chủ xe, Người được điều khiển Xe ô tô được bảo hiểm. Súc vật sống bị ốm chết do thời tiết hoặc dịch bệnh hoặc bị kiểm dịch;
22. Hàng hoá thuộc quyền sở hữu của Chủ xe, Người điều khiển xe, trừ khi có thỏa thuận khác;
23. Xe chạy quá tốc độ từ 50% trở lên so với tốc độ cho phép theo quy định của pháp luật.

Điều 18: Giá trị hàng hoá

Giá trị hàng hoá được bảo hiểm được tính tại thời điểm và địa điểm trước khi đưa hàng lên Xe ô tô được bảo hiểm và không vượt quá giá trị thực tế của loại hàng hóa đó trên thị trường tại địa điểm và thời điểm đưa hàng lên xe.

Trong mọi trường hợp, số tiền bồi thường của VBI (Chưa bao gồm các chi phí theo Khoản 3 Điều 16 của Quy tắc này) không vượt quá mức trách nhiệm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 19: Mức khấu trừ

Trong mỗi vụ khiếu nại bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm, VBI áp dụng mức khấu trừ là 0,5% mức trách nhiệm bảo hiểm và tối thiểu không thấp hơn 1.000.000 đồng/vụ. Trừ khi có thỏa thuận khác và được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 20: Mức giảm bồi thường

1. VBI thực hiện giảm mức bồi thường theo tỷ lệ trong một số trường hợp sau đây:

1.1. Giảm 10% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:

a. Người được bảo hiểm/Lái xe không thông báo tổn thất cho VBI (bằng văn bản hoặc các phương tiện điện tử theo quy định, hướng dẫn chi tiết của VBI tại từng thời điểm) trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đã được VBI giám định thiệt hại trong thời gian này;

b. Người được bảo hiểm/Lái xe không bảo vệ hiện trường tổn thất, không thực hiện đầy đủ các biện pháp cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, trừ trường hợp:

- Phải di chuyển để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế tổn thất thêm về người và tài sản, hoặc
- Phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

1.2. Giảm trừ 25% số tiền bồi thường trong trường hợp Người được bảo hiểm/Lái xe tự ý di dời khỏi hiện trường, trừ trường hợp:

- Phải di chuyển để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế tổn thất thêm về người và tài sản, hoặc
- Phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

1.3. Giảm 30% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:

a. Người được bảo hiểm/Lái xe tự ý di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của VBI, trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

b. Xe ô tô được bảo hiểm chạy vượt quá tốc độ cho phép từ 20% đến dưới 50%

1.4. Giảm từ 50% đến dưới 100% số tiền bồi thường tùy theo mức độ lỗi của Người được bảo hiểm/Lái xe trong trường hợp:

a. Người được bảo hiểm/Lái xe không bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền yêu cầu người thứ ba bồi hoàn cho VBI kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ tài liệu cần thiết hoặc không hợp tác với VBI để thu đòi người thứ ba hoặc tự ý thỏa thuận bồi thường với người thứ ba gây thiệt hại cho VBI.

b. Người được bảo hiểm/Lái xe không trung thực trong việc cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ trong hồ sơ bồi thường nhằm làm sai lệch nguyên nhân tổn thất hoặc mức độ thiệt hại.

c. Người được bảo hiểm/Lái xe không tạo điều kiện thuận lợi cho VBI trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu, chứng từ do Người được bảo hiểm/Lái xe cung cấp.

1.5. Giảm số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ % chở, kéo theo, nâng hoặc cẩu hàng hóa quá tải trọng cho phép hoặc quá số lượng người cho phép chở từ 20% đến dưới 50% trở lên (không bao gồm trẻ em dưới 07 tuổi) theo quy định trên Giấy chứng nhận kiểm định của Xe ô tô được bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận kiểm định của thiết bị gắn trên Xe ô tô được bảo hiểm. Đối với xe chở hàng căn cứ vào tải trọng chuyên chở/kéo theo cho phép tham gia giao thông, sức nâng/cẩu theo thiết kế, xe chở người căn cứ vào số người cho phép chở, xe vừa chở người vừa chở hàng căn cứ vào tải trọng cho phép tham gia giao thông hoặc số người cho phép chở.

1.6. Giảm trừ số tiền bồi thường theo tỷ lệ giữa số phí bảo hiểm đã đóng và số phí bảo hiểm phải đóng theo quy định trong các trường hợp sau:

a. Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm kê khai không đúng mục đích sử dụng của xe hoặc loại xe hoặc năm sản xuất hoặc tháng đăng ký lần đầu của xe trên giấy yêu cầu bảo hiểm dẫn đến tính toán thiếu phí bảo hiểm so với quy định.

b. Trong thời hạn bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm không thông báo cho VBI khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm để bổ sung phí bảo hiểm: thay đổi mục đích sử dụng, hoán cải, nâng cấp làm tăng giá trị xe.

2. Nguyên tắc giảm trừ số tiền bồi thường

Khi Chủ Xe ô tô được bảo hiểm bị giảm trừ số tiền bồi thường theo nhiều tỷ lệ khác nhau cho các hành vi vi phạm khác nhau, VBI sẽ lựa chọn áp dụng duy nhất một loại giảm trừ số tiền bồi thường theo tỷ lệ cao nhất.

CHƯƠNG III: BẢO HIỂM TAI NẠN LÁI XE, PHỤ XE VÀ TAI NẠN NGƯỜI NGỒI TRÊN XE

Điều 21: Đối tượng bảo hiểm

Người được bảo hiểm là Lái xe, phụ xe và những người ngồi trên xe được bảo hiểm (sau đây gọi là Người được bảo hiểm).

Điều 22: Phạm vi bảo hiểm

Trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm, VBI sẽ bồi thường những thiệt hại về tính mạng và thương tật thân thể của Người được bảo hiểm do tai nạn khi đang ở trên xe, lên, xuống xe trong quá trình xe tham gia giao thông.

Điều 23: Điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

Trừ trường hợp có quy định cụ thể tại Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, VBI sẽ không chịu trách nhiệm chi trả quyền lợi bảo hiểm khi xảy ra sự kiện đối với Người được bảo hiểm phát sinh từ hay là hậu quả của các trường hợp sau đây:

1. Hành động cố ý gây tai nạn của Người được bảo hiểm, Người được thụ hưởng bảo hiểm, trừ những người đồng thụ hưởng bảo hiểm khác;
2. Người được bảo hiểm tham gia đánh nhau, trừ trường hợp được xác nhận là hành động tự vệ chính đáng;
3. Lái xe không đủ điều kiện về độ tuổi theo quy định của Pháp luật; Lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không hợp lệ theo quy định của pháp luật về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa hoặc sử dụng Giấy phép lái xe hết hạn sử dụng tại thời điểm xảy ra tai nạn hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không phù hợp đối với xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp Lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc quá lịch hẹn tạm giữ Giấy phép lái xe của cơ quan chức năng có thẩm quyền nhưng lái xe chưa đến giải quyết hoặc hoặc bị thu hồi Giấy phép lái xe thì được coi là không có Giấy phép lái xe;
4. Người được bảo hiểm bị cảm đột ngột, trúng gió, bệnh tật (bao gồm cả bệnh truyền nhiễm), ngộ độc thức ăn, đồ uống, sử dụng thuốc không đúng chỉ dẫn của cơ quan y tế;
5. Tai nạn ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ khi có thỏa thuận khác;
6. Tham gia đua thể thao, đua xe hợp pháp hoặc trái phép;
7. Khủng bố, chiến tranh và các nguyên nhân tương tự như chiến tranh: nội chiến, bạo động, đình công;
8. Người điều khiển xe trong tình trạng có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc nồng độ cồn trong khí thở vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở; sử dụng và/hoặc trong cơ thể có ma túy, các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng. (chỉ áp dụng đối với trường hợp Người được bảo hiểm điều khiển xe).

Điều 24: Quyền lợi của người được bảo hiểm

Trừ khi có các thỏa thuận khác bằng văn bản, VBI sẽ chi trả quyền lợi bảo hiểm khi Người được bảo hiểm theo các quyền lợi bảo hiểm dưới đây:

a. Tử vong do tai nạn:

Trường hợp Người được bảo hiểm bị tử vong do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, VBI chi trả tối đa Số tiền bảo hiểm quy định trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm cho Người thụ hưởng bảo hiểm.

b. Tổn thương vĩnh viễn do tai nạn:

Trường hợp Người được bảo hiểm bị tổn thương vĩnh viễn do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, VBI chi trả số tiền bảo hiểm như sau:

- **Tổn thương toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn**: Chi trả toàn bộ số tiền bảo hiểm được quy định trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- **Tổn thương bộ phận vĩnh viễn do tai nạn:** Chi trả theo tỷ lệ tổn thương theo quy đinh tại Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27/09/2013 của Bộ Y tế, Bộ Lao động Thương Binh và xã hội (gọi tắt là Thông tư số 28) và văn bản sửa đổi bổ sung thay thế (nếu có).

  Số tiền chi trả = Tỷ lệ tổn thương x Số tiền bảo hiểm của quyền lợi bảo hiểm.

c. Tổn thương tạm thời do tai nạn

i) Trường hợp Người được bảo hiểm bị tổn thương tạm thời do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm **với điều kiện số tiền bảo hiểm từ 50 triệu đồng/người/vụ trở xuống**: VBI chi trả tiền bảo hiểm theo Phụ lục 01. Bảng tỷ lệ tổn thương tạm thời đính kèm theo Quy tắc bảo hiểm.

ii) Trường hợp Người được bảo hiểm bị tổn thương tạm thời do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm **với điều kiện số tiền bảo hiểm trên 50 triệu đồng/người/vụ:** VBI chi trả **Chi phí y tế thực tế điều trị do tai nạn** bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí điều trị nội trú, điều trị trong ngày;
- Chi phí điều trị ngoại trú;
- Dịch vụ xe cấp cứu.

Tổng số tiền chi trả cho các khoản chi phí không vượt quá tỷ lệ trả tiền quy định trong Phụ lục 01. Bảng tỷ lệ tổn thương tạm thời.

d. Trường hợp trong vòng một năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, Người được bảo hiểm bị chết do hậu quả trực tiếp của tai nạn đó: VBI sẽ trả phần chênh lệch giữa Số tiền bảo hiểm ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm với số tiền bảo hiểm đã trả trước đó.

e. Trường hợp, hậu quả của tai nạn thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm bị trầm trọng hơn do bệnh tật hoặc sự tàn tật có sẵn của Người được bảo hiểm hoặc việc điều trị thương tật thân thể không kịp thời và/hoặc không theo chỉ dẫn của cơ sở y tế/bác sĩ điều trị trực tiếp thì VBI chỉ trả tiền bảo hiểm như đối với loại thương tật tương tự ở người có sức khỏe bình thường được điều trị một cách hợp lý.

f. Tại thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm, nếu số người chở trên xe bao gồm cả lái xe (không bao gồm trẻ em dưới 7 tuổi) lớn hơn số người ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm thì số tiền chi trả bảo hiểm sẽ giảm theo tỷ lệ giữa số người được bảo hiểm và số người thực tế chở trên xe.

CHƯƠNG IV: BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE Ô TÔ ĐỐI VỚI BÊN THỨ BA VÀ HÀNH KHÁCH TRÊN XE

Bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự (TNDS) của chủ Xe ô tô đối với người thứ ba và hành khách trên xe (mức trách nhiệm tăng thêm ngoài mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ Xe ô tô theo quy định của Bộ Tài chính) được áp dụng theo điều kiện và điều khoản của Quy tắc bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ Xe ô tô đối với người thứ ba và hành khách trên xe hiện hành do Bộ Tài chính quy định, không bị sự điều chỉnh bởi các điều kiện điều khoản khác của Quy tắc bảo hiểm này. Mức trách nhiệm tăng thêm ngoài mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ Xe ô tô được quy định như dưới đây:

Điều 25: Quyền lợi bảo hiểm:

Trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm, VBI sẽ bồi thường cho Người được bảo hiểm các khoản tiền (bao gồm cả các chi phí và phí tổn) vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS đối với bên thứ ba mà Người được bảo hiểm có trách nhiệm pháp lý: Thiệt hại ngoài hợp đồng về sức khỏe, tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do Xe ô tô gây ra, thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của hành khách do Xe ô tô gây ra.

1. Thiệt hại về người:

- Mức trách nhiệm tự nguyện đến 50 triệu đồng/người/vụ: VBI sẽ chi trả số tiền bảo hiểm vượt mức trách nhiệm của Bảo hiểm bắt buộc TNDS theo Phụ lục 01. Bảng tỷ lệ tổn thương tạm thời.
- Mức trách nhiệm tự nguyện trên 50 triệu đồng/người/vụ: VBI sẽ chi trả số tiền bảo hiểm vượt mức trách nhiệm của Bảo hiểm bắt buộc TNDS trên cơ sở thiệt hại thực tế hợp lý bao gồm chi phí cấp cứu, chi phí điều trị, trợ cấp trong thời gian điều trị (tối đa không quá 0.1% số tiền bảo hiểm/ngày điều trị, không quá 180 ngày/vụ tai nạn) trong vòng 52 tuần kể từ ngày bị tai nạn, với điều kiện các chi phí này phải có hóa đơn, chứng từ theo quy định của Bộ Tài Chính nhưng không vượt quá kết quả hòa giải với bên thứ ba hoặc phán quyết của Tòa án.

2. Thiệt hại về tài sản: VBI sẽ chi trả số tiền bảo hiểm vượt mức trách nhiệm của Bảo hiểm bắt buộc TNDS trên cơ sở thiệt hại thực tế và mức độ lỗi của Chủ xe, Lái xe.

Trong mọi trường hợp, số tiền bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp chủ Xe ô tô tham gia đồng thời nhiều hợp đồng bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của chủ Xe ô tô, thì VBI sẽ bồi thường theo tỷ lệ giữa mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm của VBI trên tổng mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện của tất cả các hợp đồng mà chủ Xe ô tô đã giao kết. Tổng số tiền bồi thường của các hợp đồng không vượt quá số tiền thực tế (đã trừ số tiền bồi thường theo mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc) mà chủ xe phải bồi thường cho nạn nhân theo hòa giải dân sự hoặc theo phán quyết của Tòa án.

Những điều kiện bảo hiểm không trùng nhau của các Hợp đồng bảo hiểm (nếu có) sẽ được giải quyết độc lập theo từng Hợp đồng bảo hiểm.

CÁC ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

Bên mua bảo hiểm có quyền thỏa thuận tham gia thêm một hay nhiều điều khoản bảo hiểm bổ sung được quy định trong Quy tắc bảo hiểm và/hoặc được quy định tại Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm. Điều khoản bảo hiểm bổ sung phải tuân theo các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ quy định tại Quy tắc bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm.

Điều khoản bảo hiểm bổ sung chỉ áp dụng khi xe ô tô đang tham gia bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ô tô còn thời hạn bảo hiểm tại VBI, thời hạn bảo hiểm của điều khoản bổ sung không vượt quá thời hạn bảo hiểm thiệt hại vật chất xe đang còn hiệu lực.

1. Bảo hiểm mới thay cũ (ĐKBS: BS01-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm; VBI và bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm thỏa thuận và đồng ý rằng:

a) *Điều kiện xe tham gia bảo hiểm*: Xe đầu kéo, Xe taxi, Xe cho thuê tự lái, Xe khách liên tỉnh, nội tỉnh có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên; các loại Xe ô tô còn lại có thời gian sử dụng từ 3 năm trở lên;

b) *Quyền lợi bảo hiểm*: VBI sẽ bồi thường các bộ phận bị hư hỏng cần phải thay thế thuộc phạm vi bảo hiểm mà không trừ phần hao mòn (khấu hao) sử dụng theo quy định tại mục 1.2 Khoản 1 Điều 13 của Quy tắc bảo hiểm này. Không áp dụng điều khoản bổ sung này đối với các bộ phận sau: Lọc dầu, lọc gió, nước mát, săm, lốp xe, ắc quy, bi moay ơ, phớt các loại, bạt phủ thùng xe tải, lọc xăng, dây curoa, dầu trợ lực, dầu cầu, dầu hộp số, dầu diesel, dầu máy, dầu phanh, lọc nhớt, dầu thủy lực, nước rửa kính, má phanh, lọc tinh, lọc thô, cao su cân bằng, cao su chân máy, cao su két nước, bộ pin động cơ điện, chổi gạt mưa.

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

2. Bảo hiểm lựa chọn cơ sở sửa chữa (ĐKBS: BS02-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm; VBI và Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm thỏa thuận và đồng ý rằng:

Khi Xe ô tô được bảo hiểm bị tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm, VBI đồng ý để bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm được lựa chọn cơ sở sửa chữa, bao gồm cơ sở được ủy quyền của hãng đã sản xuất ra chiếc xe đó trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Tuy nhiên, điều khoản này không đồng nghĩa việc VBI chấp nhận bất kỳ mức giá nào do cơ sở sửa chữa đó đưa ra. Trừ khi các bên có thỏa thuận khác bằng văn bản, trong mọi trường hợp, chi phí sửa chữa chỉ được VBI chấp nhận khi và chỉ khi đó là mức giá hợp lý, phù hợp với tình trạng thực tế của Xe ô tô được bảo hiểm tại thời điểm bị tai nạn và phù hợp với giá thị trường tại thời điểm sửa chữa và các cơ sở sửa chữa trên cùng địa bàn có quy mô tương tự.

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

3. Bảo hiểm vật chất xe ô tô lưu hành tạm thời (ĐKBS: BS03-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm; VBI đồng ý không áp dụng nội dung loại trừ trách nhiệm bảo

hiểm tại Khoản 02 Điều 11 Quy tắc bảo hiểm; VBI và bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm thỏa thuận và đồng ý rằng:

a) *Điều kiện tham gia bảo hiểm*: áp dụng cho xe mới xuất xưởng và xe nhập khẩu, trong đó:
- Xe mới xuất xưởng phải có Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng;
- Xe nhập khẩu từ kho, cảng phải có Chứng chỉ chất lượng xe nhập khẩu và hồ sơ hoàn tất thủ tục hải quan.
- Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm được ghi theo số khung, số máy.

b) *Phạm vi bảo hiểm:* Xe ô tô được bảo hiểm thiệt hại vật chất trong thời gian di chuyển từ xưởng sản xuất, kho/cảng hải quan, nơi bán đến nơi giao nhận xe.

c) *Thời hạn bảo hiểm:* Tối đa 15 ngày kể từ ngày bắt đầu hiệu lực được ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm, trừ khi có thỏa thuận khác.

d) *Loại trừ bảo hiểm:* Xe bị tổn thất do lỗi kỹ thuật.

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

4. Bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ô tô ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam (ĐKBS: BS04-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm; VBI đồng ý không áp dụng nội dung loại trừ trách nhiệm bảo hiểm tại Khoản 08 Điều 11 Quy tắc bảo hiểm; VBI và bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm thỏa thuận và đồng ý rằng:

a) *Quyền lợi bảo hiểm:* VBI bồi thường các tổn thất về vật chất xe ô tô khi Xe ô tô được bảo hiểm hoạt động trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia mà Xe ô tô được bảo hiểm được phép tham gia giao thông;

b) *Loại trừ bảo hiểm:*
- Xe ô tô được bảo hiểm bị trộm hoặc cướp tại các quốc gia tham gia bảo hiểm (ngoài lãnh thổ Việt Nam).
- Xe ô tô được bảo hiểm không có Giấy phép lưu hành hợp lệ tại các nước ngoài lãnh thổ Việt Nam;

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

5. Bảo hiểm tổn thất động cơ do xe hoạt động trong khu vực bị ngập nước (ĐKBS: BS05-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm; VBI đồng ý không áp dụng nội dung loại trừ trách nhiệm bảo hiểm tại Khoản 11 Điều 11 Quy tắc bảo hiểm; VBI và bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm thỏa thuận và đồng ý rằng:

a) *Quyền lợi bảo hiểm:* VBI sẽ trả tiền bồi thường chi phí sửa chữa, thay thế những thiệt hại thực tế của động cơ do Xe ô tô được bảo hiểm hoạt động trong vùng đang bị ngập nước hoặc nước lọt vào động cơ gây ra hiện tượng thủy kích.

b) *Mức khấu trừ:* 10% số tiền bồi thường và tối thiểu 3.000.000 đồng/vụ, tùy thuộc vào số nào lớn hơn, trừ khi có thỏa thuận khác và được ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm, Hợp đồng bảo hiểm.

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

6. Bảo hiểm cho các phụ tùng, thiết bị lắp thêm ngoài thiết kế tiêu chuẩn của nhà sản xuất (ĐKBS: BS06-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm; VBI đồng ý không áp dụng nội dung loại trừ trách nhiệm bảo hiểm tại Khoản 17 Điều 11 Quy tắc bảo hiểm; VBI và bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm thỏa thuận và đồng ý rằng:

a) *Điều kiện tham gia bảo hiểm:* Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm phải khai báo chủng loại và giá trị của các phụ tùng, thiết bị lắp thêm ngoài thiết kế tiêu chuẩn của nhà sản xuất trên Giấy yêu cầu bảo hiểm, được VBI đồng ý bảo hiểm và ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm;

b) *Quyền lợi bảo hiểm:* VBI bồi thường các tổn thất về các phụ tùng, thiết bị lắp thêm ngoài thiết kế đã được kê khai khi bị thiệt hại thuộc phạm vi bảo hiểm.

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

7. Bảo hiểm xe bị mất trộm, cướp bộ phận (ĐKBS: BS07-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm; VBI đồng ý không áp dụng nội dung loại trừ trách nhiệm bảo hiểm tại Khoản 13 Điều 11 Quy tắc bảo hiểm. VBI đồng ý mở rộng bồi thường cho trường hợp bị mất trộm, cướp bộ phận của xe, cụ thể:

a) *Phạm vi bảo hiểm:* Xe ô tô được bảo hiểm bị tổn thất bộ phận gắn liền với xe theo thiết kế của nhà sản xuất (không bao gồm chìa khóa, Remote - điều khiển) do mất trộm hoặc mất cướp.

b) *Quyền lợi bảo hiểm:*

- VBI chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thực tế, hợp lý để thay thế bộ phận bị tổn thất hoặc trả bằng tiền cho Người được bảo hiểm để bù đắp tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm trên cơ sở xác định được chi phí khắc phục tổn thất có thể phải trả.
- Giới hạn số lần mất trộm/cắp: 01 lần cho mỗi bộ phận. Không quá 02 lần mất trộm/cắp trong suốt thời hạn bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 12 tháng đến – 18 tháng; Không quá 3 lần mất trộm/mất cắp trong suốt thời hạn bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 18 tháng.

c) *Điều khoản này chỉ bồi thường khi:*

- Người được bảo hiểm/Lái xe trình báo cơ quan công an nơi xảy ra tổn thất và có xác nhận của cơ quan công an về trình báo vụ việc; hoặc
- Căn cứ vào thông tin tài liệu, chứng cứ do VBI thu thập được.

d) *Mức khấu trừ*: 20% giá trị tổn thất và tối thiểu 2.000.000 đồng/vụ, tùy số nào lớn hơn, trừ khi có thỏa thuận khác và được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

8. Bảo hiểm xe tập lái (ĐKBS: BS08-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm; VBI và bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm thỏa thuận và đồng ý rằng:

a) *Quyền lợi bảo hiểm:* VBI bồi thường các tổn thất đối với các Xe ô tô được bảo hiểm được sử dụng để tập lái có giấy phép hoạt động đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật. Không áp dụng nội dung loại trừ trách nhiệm bảo hiểm tại Khoản 03 Điều 11 Quy tắc bảo hiểm đối với học viên học lái xe trên xe tập lái, thi tuyển lái xe trên xe sát hạch.

b) *Loại trừ bảo hiểm:*

- Học viên điều khiển Xe ô tô được bảo hiểm không có thẻ học viên tập lái và/hoặc không có tên trong danh sách học viên tham gia tập lái;
- Xe tập lái chở người, chở hàng trên xe trái quy định, chạy sai tuyến đường, thời gian quy định theo lịch đào tạo;
- Xe tập lái không bố trí giáo viên thực hành ngồi bên cạnh học viên điều khiển xe;
- Xe tập lái không có biển "Tập lái" theo quy định;
- Xe tập lái không trang bị thêm bộ phận phanh phụ theo quy định.

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

9. Bảo hiểm thuê xe trong thời gian sửa chữa (bảo hiểm gián đoạn sử dụng xe) (ĐKBS: BS09-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm; VBI và bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm thỏa thuận và đồng ý rằng:

a) *Điều kiện tham gia bảo hiểm:* Xe ô tô chở người không kinh doanh vận tải từ 7 chỗ ngồi trở xuống;

b) *Quyền lợi bảo hiểm:*

- VBI sẽ thanh toán cho Người được bảo hiểm, chi phí thuê xe sử dụng trong thời gian Xe ô tô được bảo hiểm sửa chữa do tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm, không bao gồm thời gian Xe ô tô được bảo hiểm bị cơ quan chức năng tạm giữ;
- Chi phí thuê xe được thanh toán: Chi phí thuê xe cùng công năng sử dụng, chủng loại tương tự Xe ô tô được bảo hiểm; VBI sẽ thanh toán 80% chi phí thuê xe thực tế, không quá 500.000 đồng/ngày. Các chi phí này cần có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính;
- Thời gian thuê xe được thanh toán: VBI sẽ chi trả cho Người được bảo hiểm chi phí thuê xe từ ngày thứ tư trở đi, tính từ ngày xe được đưa vào sửa chữa, tổng thời gian thuê xe tối đa không quá 60 ngày trong suốt thời hạn bảo hiểm;

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

10. Bảo hiểm Thiết bị chuyên dùng trên xe ô tô (ĐKBS: BS10-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm; VBI đồng ý không áp dụng nội dung loại trừ trách nhiệm bảo hiểm tại Khoản 18 Điều 11 Quy tắc bảo hiểm. VBI và Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm thỏa thuận và đồng ý rằng:

a) *Quyền lợi bảo hiểm*: VBI đồng ý mở rộng bồi thường cho những hư hỏng hoặc tổn thất phát sinh trực tiếp từ quá trình vận hành các thiết bị chuyên dùng trên xe ô tô gây ra cho chính chiếc xe đó.

b) *Loại trừ bảo hiểm:*

- Xe ô tô và xe máy chuyên dùng không đảm bảo an toàn kỹ thuật theo Quy định của Pháp luật;
- Người điều khiển thiết bị chuyên dùng không có Giấy phép/chứng chỉ điều khiển, vận hành thiết bị chuyên dùng phù hợp với quy định của Pháp luật;
- Người điều khiển thiết bị chuyên dùng cố tình vi phạm các quy định, quy trình vận hành thiết bị chuyên dùng.

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

11. Bảo hiểm xe miễn thuế, tạm nhập, tái xuất (ĐKBS: BS11-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm; VBI và Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm thỏa thuận và đồng ý rằng:

a) Điều kiện tham gia bảo hiểm:

- Xe ô tô tạm nhập vào Việt Nam sau đó xuất sang nước ngoài;
- Xe ô tô miễn thuế;
- Xe ô tô của cơ quan ngoại giao.

b) Quyền lợi bảo hiểm

- Trường hợp xe ô tô bị tổn thất bộ phận: VBI bồi thường chi phí thực tế và hợp lý để sửa chữa, thay thế bộ phận (trường hợp không thể sửa chữa để đảm bảo an toàn kỹ thuật khi vận hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) hoặc trả tiền cho bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm để bù đắp tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm trên cơ sở xác định được chi phí hợp lý để sửa chữa, khắc phục tổn thất có thể phải trả sau khi áp dụng mức khấu trừ, giảm trừ bồi thường, khấu hao bộ phận (nếu có) và xe tham gia bảo hiểm đúng giá trị với số tiền bảo hiểm tương đương với xe cùng loại đã tính các loại thuế.
- Trường hợp xe ô tô bị tổn thất toàn bộ: VBI bồi thường cho Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm số tiền bằng giá thị trường của xe đó tại thời điểm xe bị thiệt hại nhưng trong mọi trường hợp không vượt quá số tiền bảo hiểm được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

c) *Điều kiện bồi thường*: Xe được sửa chữa trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

12. Bảo hiểm chỉ trong phạm vi rủi ro hỏa hoạn, cháy nổ (ĐKBS: BS12-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm; VBI và bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm thỏa thuận và đồng ý rằng:

VBI chỉ bồi thường cho người được bảo hiểm những thiệt hại vật chất của xe ô tô do tai nạn bất ngờ, không lường trước được trong trường hợp: Hỏa hoạn, cháy và/hoặc nổ, không bao gồm các rủi ro khác.

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

13. Bảo hiểm chỉ trong phạm vi rủi ro tổn thất toàn bộ (ĐKBS: BS13-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm; VBI và bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm thỏa thuận và đồng ý rằng:

VBI chỉ bồi thường thiệt hại vật chất của xe ô tô trong trường hợp Xe ô tô được bảo hiểm bị phá hủy toàn bộ hoặc thiệt hại không thể khôi phục, hoặc chi phí sửa chữa thiệt hại ước tính (chưa bao gồm thuế VAT) bằng hoặc trên 75% giá thị trường của Xe ô tô được bảo hiểm tại thời điểm xảy ra tổn thất.

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

14. Bảo hiểm cho xe hoạt động trong phạm vi tại địa điểm cố định (khu du lịch, sân bay, sân golf, cảng, kho bãi,...) (ĐKBS: BS14-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm; VBI và bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm thỏa thuận và đồng ý rằng:

VBI chỉ bồi thường khi xe ô tô bị thiệt hại vật chất trong phạm vi hoạt động tại địa điểm cố định (khu du lịch, sân bay, sân golf, cảng, kho bãi...) được quy định tại Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

15. Bảo hiểm cho xe hoạt động trong phạm vi tại địa điểm công trường, khu vực khai thác khoáng sản (ĐKBS: BS15-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm; VBI và bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm thỏa thuận và đồng ý rằng:

VBI chỉ bồi thường các tổn thất về vật chất xe ô tô khi Xe ô tô được bảo hiểm hoạt động trong phạm vi địa điểm công trường, khu vực khai thác khoáng sản được quy định tại Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

16. Điều khoản chi phí thay chìa khóa xe bị mất (ĐKBS: BS16-XCG)

Trên cơ sở các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ, các điều khoản bổ sung đính kèm (nếu có) của Quy tắc bảo hiểm; VBI và bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm thỏa thuận và đồng ý rằng:

VBI chi trả chi phí thay chìa khóa/điều khiển của xe được bảo hiểm bị mất.

Giới hạn bồi thường: chi phí này không vượt mức 5.000.000 đồng/xe/năm, tối đa bồi thường 1 lần/xe/năm.

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

PHỤ LỤC 01
BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG TẠM THỜI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1923/QĐ-VBI6 ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2025)

Chi Trên

1. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả 30%
2. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường 15%
3. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai 30%
4. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường....25%
5. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai 40%
6. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường 15%
7. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....25%
8. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ 25%
9. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ.....30%
10. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường 12%
11. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....18%
12. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....20%
13. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....25%
14. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường 10%
15. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt , cử động bình thường 15%
16. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa 15%
17. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....20%
18. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương 25%
19. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương 35%
20. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương 15%
21. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương 25%
22. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường 10%
23. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường 14%
24. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay 15%
25. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay 18%
26. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường.....8%
27. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường 10%
28. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay .12%
29. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay 15%
30. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường 10%
31. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường 13%
32. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay 15%

33. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay.....18%
34. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%) .....8 - 16%
35. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường.....8%
36. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường.....12%
37. Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gồ, cứng vai.....18%
38. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gồ, cứng vai.....25%
39. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai.....30%
40. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai.....35%
41. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật.....10%
42. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật.....15%
43. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, không phẫu thuật.....17%
44. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, có phẫu thuật.....22%
45. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật.....30%
46. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật.....40%
47. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 3%).....3 - 12%

<u>Chi Dưới</u>

48. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường 20%
49. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường.....30%
50. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ..... .....30%
51. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ 40%
52. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....25%
53. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....35%
54. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ 35%
55. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ.....45%
56. Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi.....45%
57. Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi.....55%
58. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....20%
59. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....25%
60. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....25%
61. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....30%
62. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....15%
63. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....18%
64. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....18%

65. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo 22%
66. Gãy đoạn mâm chày, không phẫu thuật 15%
67. Gãy đoạn mâm chày, có phẫu thuật 25%
68. Gãy xương mác, không phẫu thuật 10%
69. Gãy xương mác, có phẫu thuật 20%
70. Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt 15%
71. Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối 25%
72. Gãy xương bánh chè, không phẫu thuật 10%
73. Gãy xương bánh chè, có phẫu thuật 20%
74. Gãy xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu 25%
75. Gãy xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu 25%
76. Đứt gân Achille, cơ năng vùng gót chân tốt 15%
77. Đứt gân Achille, cơ năng vùng gót chân bị hạn chế 20%
78. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%) 7 - 15%
79. Gãy xương gót, không phẫu thuật 15%
80. Gãy xương gót, có phẫu thuật 20%
81. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%) 4 - 12%
82. Gãy ngành ngang xương mu, không dập niệu đạo 25%
83. Gãy ngành ngang xương mu, có dập niệu đạo 32%
84. Gãy ụ ngồi 25%
85. Gãy cánh xương chậu 1 bên, không điều trị chỉnh hình 20%
86. Gãy cánh xương chậu 1 bên, có điều trị chỉnh hình 30%
87. Gãy xương chậu 2 bên, liền xương tốt, không méo xương chậu 40%
88. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu ảnh hưởng đến sinh đẻ 55%
89. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn 10%
90. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn 15%
91. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn 25%
92. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn 35%

Cột Sống

93. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, không phẫu thuật, không liệt tủy 30%
94. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, có phẫu thuật, không liệt tủy 40%
95. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không phẫu thuật, không liệt tủy 50%
96. Gãy vỡ mõm gai hoặc mõm bên của 1 đốt sống, không phẫu thuật 10%
97. Gãy vỡ mõm gai hoặc mõm bên của 1 đốt sống, có phẫu thuật 17%
98. Gãy vỡ mõm gai hoặc mõm bên của 2 - 3 đốt sống, không phẫu thuật 25%
99. Gãy vỡ mõm gai hoặc mõm bên của 2 - 3 đốt sống, có phẫu thuật 45%

Sọ Não

100. Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ) 50%
101. Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn 45%
102. Vết thương sọ não hở , lún xương sọ 45%

103.Vết thương sọ não hở , nhiều mảnh xương đi sâu vào não 55%
104.Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường , lõm hoặc lún xương), không điều trị phẫu thuật 20%
105.Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường , lõm hoặc lún xương), có điều trị phẫu thuật 30%
106.Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật.....30%
107.Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật.....40%
108.Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật.....40%
109.Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật.....50%
110.Chấn thương sọ não gây chấn động não 15%
111.Chấn thương sọ não gây phù não 50%
112.Chấn thương sọ não gây giập não, dẹp não.....55%
113.Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện 50%
114.Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não).....40%

<u>Lồng Ngực</u>

115.Gãy 1 - 2 xương sườn, không phẫu thuật.....7%
116.Gãy 1 - 2 xương sườn, có phẫu thuật 12%
117.Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật.....15%
118.Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật 25%
119.Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường) 15%
120.Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường).....25%
121.Mẽ hoặc rạn nứt xương ức 12%
122.Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần) 8%
123.Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu).....25%
124.Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim) 55%
125.Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế 65%
126.Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt 40%

<u>Bụng</u>

127.Khâu lỗ thủng dạ dày 30%
128.Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng) 35%
129.Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng).....35%
130.Đụng dập gan, khâu gan.....40%
131.Khâu vỡ lách 25%
132.Khâu tụy 32%

<u>Cơ quan tiết niệu, sinh dục</u>

133.Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày).....6%

134.Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày).....12%
135.Chấn thương thận nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa).....50%
136.Mổ thông bàng quang vĩnh viễn.....75%
137.Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng).....32%
138.Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt 20%
139.Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt 25%
140.Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó 30%
141.Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó 35%
142.Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai 20%

<u>Vết Thương Phần Mềm – Bỏng</u>

143.Vết thương phần mềm (VTPM) là các vết cắt, chém bề rộng dưới 2 cm gây rách da, rách niêm mạc … không ảnh hưởng đến cơ năng, chiều dài:

- Từ 2 cm – 4 cm 2%
- Từ 4 cm – 7 cm 3%
- Từ 7 cm – 10 cm 4%
- Từ 10 cm – 15 cm 5%
- Trên 15 cm 7%

144.Vết thương phần mềm là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích:

- Dưới 9 cm^2 .....2%
- Từ 9 cm^2 đến 12 cm^2 .....3%
- Từ 12 cm^2 đến 16 cm^2 .....4%
- Từ 16 cm^2 đến 24 cm^2 .....6%
- Từ 24 cm^2 đến 30 cm^2 .....8%
- Từ 30 cm^2 đến 35 cm^2 .....10%
- Trên 35 cm^2 .....12%

(Nếu các vết thương trên do súc vật gây ra thì cộng thêm 1% vào tỷ lệ ở trên)

145.Vết thương phần mềm gây bong gân ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai.....4%
146.Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân 2%
147.Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai.....7%
148.Bỏng nông (độ I, độ II)

- diện tích dưới 5% 4%
- diện tích từ 5 - 15%.....12%
- diện tích trên 15% 20%

Bỏng sâu (độ III, độ IV)

- diện tích dưới 5% 22%
- diện tích từ 5 - 15%.....40%
- diện tích trên 15% 70%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc trả tiền bảo hiểm theo bảng này tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Những trường hợp tổn thương không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng. Bảng tỷ lệ tổn thương được VBI cập nhật từng thời kỳ và thông báo đến Khách hàng trước khi tham gia bảo hiểm.
2. Trường hợp có nhiều tổn thương, tiền bảo hiểm được trả cho từng tổn thương tương ứng nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp có nhiều tổn thương ở cùng cùng một bộ phận, tổng số tiền trả cho các tổn thương không được vượt quá tỷ lệ mất bộ phận đó.